

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và
Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

 **ERNST & YOUNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập.....	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chuyển tiền tệ.....	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính	11 - 70

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt là công ty con do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 52% vốn. Tập đoàn Bảo Việt là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa (tên trước khi cổ phần hóa là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) và chuyển đổi thành công ty cổ phần vào thời điểm ngày 15 tháng 10 năm 2007.

Ngân hàng được thành lập ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép số 328/GP-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do các cổ đông góp là 1.500 tỷ đồng. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.500 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 1.500 tỷ đồng).

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt có trụ sở chính đặt tại số 08 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, và chín (9) chi nhánh chính tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Trương Mộc Lâm	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Lê Trung Hưng	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2011
Ông Nguyễn Đăng Diệm(*)	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Dương Đức Chuyển	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Tôn Quốc Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008

(*) Không tham gia Hội đồng quản trị kể từ ngày 01 tháng 09 năm 2011 theo Thông báo số 25/2011/TB-HĐQT ngày 19 tháng 10 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Thanh Sơn	Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Trần Hoài Phương	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2011
Bà Lê Anh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 3 năm 2011
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phan Đào Vũ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2008 Miễn nhiệm vào ngày 07 tháng 12 năm 2011
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 12 năm 2011
Ông Vũ Đức Nhuận	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Quản lý rủi ro	Bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 1 năm 2009 Miễn nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2011
Ông Tôn Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin	Bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 1 năm 2009
Ông Võ Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Tác nghiệp	Bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 1 năm 2009 Miễn nhiệm vào ngày 08 tháng 3 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Nguyệt Thu	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Kinh doanh tiền tệ	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 09 năm 2010
Ông Trương Văn Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 1 năm 2010 Miễn nhiệm vào ngày 09 tháng 12 năm 2011
Bà Vũ Thục Quyên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 11 năm 2009 Miễn nhiệm vào ngày 07 tháng 12 năm 2011
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Quyền Kế toán trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 12 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hồng Tuấn,
Chức danh: Quyền Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho các năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

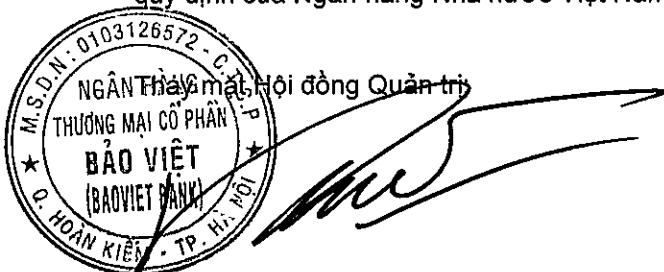
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2012

Số tham chiếu: 60780870/15168998

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 5 đến trang 70 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2012

Trần Thị Minh Tiến
Trần Thị Minh Tiến
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1331/KTV

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	107.495.323.535	122.623.520.804
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	4	223.673.334.925	238.513.449.731
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	5	3.258.842.856.204	4.355.565.558.413
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	5.1	3.063.517.856.204	3.827.956.708.413
Cho vay các TCTD khác	5.2	196.000.000.000	529.397.600.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	5.2	(675.000.000)	(1.788.750.000)
Chứng khoán kinh doanh	6	543.086.100.000	674.416.600.000
Chứng khoán kinh doanh		543.086.100.000	674.416.600.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
Cho vay khách hàng		6.633.211.500.804	5.581.744.627.368
Cho vay khách hàng	7	6.712.706.763.411	5.615.167.793.498
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8.1	(79.495.262.607)	(33.423.166.130)
Chứng khoán đầu tư	9	2.090.858.489.727	2.288.627.529.102
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.090.858.489.727	2.288.627.529.102
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	10	84.248.112.513	80.777.535.213
Tài sản cố định hữu hình	10.1	51.707.978.669	39.156.050.995
Nguyên giá tài sản cố định		74.137.390.383	49.169.735.513
Hao mòn tài sản cố định		(22.429.411.714)	(10.013.684.518)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	10.2	32.540.133.844	41.621.484.218
Nguyên giá tài sản cố định		57.699.920.363	54.576.428.857
Hao mòn tài sản cố định		(25.159.786.519)	(12.954.944.639)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác	11	283.505.266.020	378.708.766.382
Các khoản phải thu	11.1	27.491.206.525	128.735.640.296
Các khoản lãi, phí phải thu		228.470.699.289	221.219.881.335
Tài sản thuế TNDN hoàn lại		-	-
Tài sản Có khác	11.2	27.543.360.206	28.753.244.751
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		13.224.920.983.728	13.720.977.587.013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

B02-TCTD

BẢNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	12	858.975.631.831	1.593.235.333.373
Tiền gửi và vay các TCTD khác	13	3.572.928.705.159	3.019.960.785.943
Tiền gửi của các TCTD khác		3.572.928.705.159	3.019.960.785.943
Vay các TCTD khác		-	-
Tiền gửi của khách hàng	14	7.029.847.748.380	7.291.211.679.405
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
Phát hành giấy tờ có giá		-	-
Các khoản nợ khác	15	91.957.550.929	167.924.815.907
Các khoản lãi, phí phải trả		58.709.031.259	95.170.024.486
Thuê TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác		31.819.108.648	69.009.783.957
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn	8.2	1.429.411.022	3.745.007.464
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		11.553.709.636.299	12.072.332.614.628
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
<i>Vốn của TCTD</i>		<i>1.500.000.000.000</i>	<i>1.500.000.000.000</i>
Vốn điều lệ		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Trái phiếu chuyển đổi		-	-
Vốn khác		-	-
<i>Quỹ của TCTD</i>		<i>45.703.875.969</i>	<i>28.365.919.714</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		-	-
<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		-	-
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>		<i>125.507.471.460</i>	<i>120.279.052.671</i>
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	1.671.211.347.429	1.648.644.972.385
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.224.920.983.728	13.720.977.587.013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

B02-TCTD

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		65.836.555.555	234.468.403.536
Bảo lãnh khác		74.479.974.707	81.382.221.188
Các cam kết đưa ra			
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		-	-
	33	140.316.530.262	315.850.624.724

Người lập:

Ông Lại Văn Hải
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Đỗ Thị Phương Lan
Q. Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

B03-TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	1.684.294.370.445	920.720.951.902
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(1.317.058.943.910)	(632.649.507.831)
Thu nhập lãi thuần		367.235.426.535	288.071.444.071
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		18.404.360.021	15.833.714.048
Chi phí hoạt động dịch vụ		(10.324.982.536)	(5.546.370.401)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	22	8.079.377.485	10.287.343.647
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	4.482.529.877	13.111.279.638
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	57.236.912.391	43.993.322.604
(Lỗ)/ lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	(386.712.022)	702.397.011
Thu nhập từ hoạt động khác		444.133.329	856.361.338
Chi phí hoạt động khác		(351.888.660)	(483.362.995)
Lãi thuần từ hoạt động khác	26	92.244.669	372.998.343
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		436.739.778.935	356.538.785.314
Chi phí tiền lương		(92.399.150.773)	(62.209.575.963)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(24.634.601.027)	(14.431.718.993)
Chi phí hoạt động khác		(122.948.110.375)	(72.013.377.336)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	27	(239.981.862.175)	(148.654.672.292)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		196.757.916.760	207.884.113.022
Hoàn nhập DPRR cho các khoản cho vay các TCTD	5.2	1.113.750.000	1.058.968.600
Chi phí DPRR cho các khoản cho vay khách hàng	8.1	(46.072.096.477)	(28.004.378.541)
(Chi phí)/ Hoàn nhập DPRR rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	8.2	2.315.596.442	(3.214.284.552)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		154.115.166.725	177.724.418.529
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16	(38.528.791.681)	(44.431.104.632)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Chi phí thuế TNDN		(38.528.791.681)	(44.431.104.632)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		115.586.375.044	133.293.313.897
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	771	889

Người lập

Ông Lại Văn Hải
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Đỗ Thị Phương Lan
Q. Kế toán trưởng



Người phê duyệt

Ông Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

B04-TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND</i>
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.677.043.552.491	824.214.117.479
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.353.519.937.137)	(576.784.984.513)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		8.079.377.485	10.287.343.647
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		61.332.730.246	57.806.999.253
Thu nhập khác		92.244.669	542.467.214
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		(210.210.852.237)	(124.867.182.318)
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(41.952.686.031)	(48.523.879.208)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	16		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		140.864.429.486	142.674.881.554
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		907.147.600.000	763.179.360.000
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		329.099.539.375	(2.013.977.688.065)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(1.097.538.969.913)	(3.359.599.163.205)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		192.440.286.364	(261.969.551.779)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tồn thắt các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)			
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động			
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(734.259.701.542)	1.172.436.600.710
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		552.967.919.216	1.310.939.353.337
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		(261.363.931.025)	3.776.871.421.559
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(131.923.189.869)	169.472.229.846
Chi từ các quỹ của TCTD		-	607.773.330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(102.566.017.908)	1.700.635.217.287
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(28.091.146.376)	(48.502.722.959)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28.091.146.376)	(48.502.722.959)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

B04-TCTD

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (tiếp theo) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thuyết minh	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND</i>
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Cố tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(90.000.000.000)	(45.000.000.000)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(90.000.000.000)	(45.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(220.657.164.284)	1.607.132.494.328
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	3.499.093.678.948	1.891.961.184.620
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	28 3.278.436.514.664	3.499.093.678.948

Người lập

Người phê duyệt

Ông Lại Văn Hải
Kế toán

Bà Đỗ Thị Phương Lan
Q. Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hồng Tuấn
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép số 328/GP - NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do các cổ đông góp là 1.500 tỷ đồng. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.500 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 1.500 tỷ đồng).

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt có trụ sở chính đặt tại số 08 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, và chín (9) chi nhánh chính tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 646 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 555 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.6 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 39 trên các báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

2.7 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hàn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu và cổ tức được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

2.10 *Chứng khoán đầu tư*

2.10.1 *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hàn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hàn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trợ là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trợ (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư vào chứng khoán (tiếp theo)

2.10.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trợ là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trợ (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phản bồi vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phản bồi vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

2.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán và phản chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phản chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2.15 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cỗ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cỗ tức của Ngân hàng được xác lập. Cỗ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.17 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 42). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.18 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính của Ngân hàng.

2.21 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 8. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán.

2.22 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thắt có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

2.23.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua / bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyển tính vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*”.

2.23.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

2.24 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.25 Lợi ích của nhân viên

2.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

2.25.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

2.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	72.842.407.562	79.414.488.949
Tiền mặt bằng ngoại tệ	34.652.915.973	43.209.031.855
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
107.495.323.535	122.623.520.804	

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền gửi tại NHNN	223.673.334.925	238.513.449.731
Tiền gửi phong toả (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
223.673.334.925	238.513.449.731	

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2011, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,2%/năm và 0,05%/năm (trước đó là 1,20%/năm và 0,1%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 8,00% (2010: 3,00% và 4,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng; 1,00% và 6,00% (2010: 1,00% và 2,00%) từ 12 tháng đến 24 tháng. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2011 là 160.609 triệu đồng được duy trì tại NHNN.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo các thông báo về dự trữ bắt buộc của NHNN.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	3.063.517.856.204	3.827.956.708.413
Cho vay các TCTD khác	195.325.000.000	527.608.850.000
	3.258.842.856.204	4.355.565.558.413

5.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	8.602.078.292	39.704.708.413
- Bằng VNĐ	3.174.161.334	2.925.703.156
- Bằng ngoại tệ, vàng	5.427.916.958	36.779.005.257
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3.054.915.777.912	3.788.252.000.000
- Bằng VNĐ	2.742.495.777.912	3.580.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	312.420.000.000	208.252.000.000
	3.063.517.856.204	3.827.956.708.413

5.2 Cho vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ
Bằng VNĐ	196.000.000.000	306.000.000.000
Bằng vàng, ngoại tệ	-	223.397.600.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(675.000.000)	(1.788.750.000)
	195.325.000.000	527.608.850.000

Trong năm 2011, Ngân hàng trích lập dự phòng chung cho các khoản cho vay các ngân hàng khác theo Quyết định 493 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Mức dự phòng trích lập được tính bằng 0,75% tổng dư nợ cho các ngân hàng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2011.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

5.2 Cho vay các TCTD khác (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	-	1.788.750.000	1.788.750.000
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	-	-
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.113.750.000)	(1.113.750.000)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng đến tháng 11 trong năm	-	-	-
Các khoản mục khác	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 30 tháng 11	-	675.000.000	675.000.000
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	675.000.000	675.000.000

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay TCTD tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) VND	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng số dự phòng VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	90.000.000.000	-	675.000.000	675.000.000
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
90.000.000.000	-	675.000.000	675.000.000	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	543.086.100.000	674.416.600.000
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	443.086.100.000	461.316.600.000
	<u>100.000.000.000</u>	<u>213.100.000.000</u>
	543.086.100.000	674.416.600.000

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VND
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	543.086.100.000	674.416.600.000
Chưa niêm yết	443.086.100.000	503.316.600.000
	<u>100.000.000.000</u>	<u>171.100.000.000</u>

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	6.712.706.763.411	5.615.167.793.498
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	-	-
	6.712.706.763.411	5.615.167.793.498

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối với lãi suất trong năm 2011 từ 7% đến 27%/năm bằng đồng Việt Nam (năm 2010: từ 12% đến 22%/năm) và từ 4.49% đến 8.83%/năm bằng đô la Mỹ (năm 2010: từ 4% đến 9%/năm).

7.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.011.121.796.000	5.561.616.710.017
Nợ cần chú ý	394.986.257.913	53.084.683.481
Nợ dưới tiêu chuẩn	115.716.968.324	466.400.000
Nợ nghi ngờ	167.355.835.306	-
Nợ có khả năng mất vốn	23.525.905.868	-
	6.712.706.763.411	5.615.167.793.498

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ
Nợ ngắn hạn	2.837.745.101.056	3.165.699.518.436
Nợ trung hạn	1.402.486.127.898	1.115.916.458.477
Nợ dài hạn	2.472.475.534.457	1.333.551.816.585
	6.712.706.763.411	5.615.167.793.498

7.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ	%
Cho vay các TCKT	5.705.009.296.251	85%	4.477.298.820.896	80%
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	454.780.649.311	7%	479.331.623.051	9%
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	-	0%	-	0%
Công ty TNHH nhà nước	37.179.350.049	1%	172.807.833.344	3%
Công ty TNHH tư nhân	2.084.576.508.058	31%	1.148.339.298.539	20%
Công ty cổ phần nhà nước	235.769.700.000	4%	368.684.285.000	7%
Công ty cổ phần khác	2.649.244.783.542	39%	2.033.068.694.846	36%
Công ty hợp danh	-	0%	-	0%
Doanh nghiệp tư nhân	9.536.232.000	0%	5.644.577.736	0%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	230.991.937.291	3%	265.257.580.380	5%
Kinh tế tập thể	2.930.136.000	0%	4.164.928.000	0%
Cho vay cá nhân	749.632.717.160	11%	1.137.868.972.602	20%
Cho vay khác	258.064.750.000	4%	-	0%
	6.712.706.763.411	100%	5.615.167.793.498	85%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i>		<i>Ngày 31 tháng 12</i>			
	<i>năm 2011</i>	<i>VND</i>	<i>năm 2010</i>	<i>Số trình bày lại</i>		
		%			<i>VND</i>	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	152.855.831.732	2%	66.829.464.340		1%	
Công nghiệp khai thác mỏ	184.925.099.633	3%	55.118.045.000		1%	
Công nghiệp chế biến	923.277.499.085	14%	241.977.406.475		4%	
SX và PP điện khí đốt và nước	454.809.895.651	7%	398.966.280.120		7%	
Xây dựng	1.041.235.923.419	16%	1.179.219.643.233		21%	
Thương mại, dịch vụ, khách sạn và nhà hàng	1.125.718.733.237	17%	2.347.373.425.332		42%	
Giao thông	820.605.888.531	12%	-		0%	
Ngành khác	2.009.277.892.123	30%	1.325.683.528.998		24%	
	6.712.706.763.411	100%	5.615.167.793.498		100%	

8. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán như sau:

	<i>Ngày 31 tháng</i>		<i>Ngày 31 tháng</i>	
	<i>12 năm 2011</i>	<i>VND</i>	<i>12 năm 2010</i>	<i>Số trình bày lại</i>
				<i>VND</i>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	79.495.262.607		33.423.166.130	
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	1.429.411.022		3.745.007.464	
	80.924.673.629		37.168.173.594	



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

8.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ	384.433.381	33.038.732.749	33.423.166.130
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	29.938.249.153	16.133.847.324	46.072.096.477
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-	-
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng đến tháng 11 trong năm	-	-	-
Các khoản mục khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.322.682.534	49.172.580.073	79.495.262.607

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ	13.750.000	5.405.037.589	5.418.787.589
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	370.683.381	27.633.695.160	28.004.378.541
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-	-
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng đến tháng 11 trong năm	-	-	-
Các khoản mục khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	384.433.381	33.038.732.749	33.423.166.130

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

8.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) VNĐ</i>	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng số dự phòng VNĐ</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.128.252.439.740	-	45.961.893.298	45.961.893.298
Nợ cần chú ý	142.982.518.852	1.214.333.556	1.072.368.891	2.286.702.447
Nợ dưới tiêu chuẩn	236.900.497.969	22.772.420.763	1.776.753.735	24.549.174.498
Nợ nghi ngờ	48.208.553.194	4.667.039.811	361.564.149	5.028.603.960
Nợ có khả năng mất vốn	12.801.005.868	1.668.888.404		1.668.888.404
	6.569.145.015.623	30.322.682.534	49.172.580.073	79.495.262.607

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2011

Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho toàn bộ dư nợ tín dụng cho vay khách hàng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 bao gồm cả dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo đúng yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

8.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	-	3.745.007.464	3.745.007.464
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	-	-
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(2.315.596.442)	(2.315.596.442)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 30 tháng 11	-	1.429.411.022	1.429.411.022
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.429.411.022	1.429.411.022

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

8.2 *Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng* (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	-	530.722.912	530.722.912
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	3.214.284.552	3.214.284.552
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-	-
Các khoản mục khác	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm ngày 30 tháng 11	-	3.745.007.464	3.745.007.464
Số dư phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	3.745.007.464	3.745.007.464

Chi tiết dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2011:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư ngoại bảng (*) VNĐ</i>	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng số dự phòng VNĐ</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	190.588.136.206	-	1.429.411.022	1.429.411.022
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	190.588.136.206	-	1.429.411.022	1.429.411.022

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng chung cho các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.090.858.489.727	2.288.627.529.102
Chứng khoán Nợ	2.090.858.489.727	2.288.627.529.102
Chứng khoán Chính phủ	1.090.858.489.727	1.238.627.529.102
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	550.000.000.000	600.000.000.000
Chứng khoán Nợ của các TCKT trong nước	450.000.000.000	450.000.000.000
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-
	2.090.858.489.727	2.288.627.529.102

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011			Ngày 31 tháng 12 năm 2010				
	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Lãi suất (%)/năm (*)	Kỳ hạn	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Lãi suất (%)/năm (*)	Kỳ hạn
Tín phiếu và Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	1.091.000.000.000	1.090.858.489.727	Từ 7,70% đến 12,10%	Từ 2 đến 5 năm	1.241.000.000.000	1.238.627.529.102	Từ 7,70% đến 12,10%	Từ 2 đến 5 năm
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội	100.000.000.000	100.000.000.000	15,80%	Từ 2 đến 3 năm	150.000.000.000	150.000.000.000	Từ 10,00% đến 11,27%	Từ 2 đến 3 năm
Trái phiếu của Ngân hàng Liên doanh Indovina	200.000.000.000	200.000.000.000	11,00%	2 năm	200.000.000.000	200.000.000.000	11,90%	2 năm
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	15,00%	2 năm	150.000.000.000	150.000.000.000	12,50%	2 năm
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	150.000.000.000	150.000.000.000	13,50%	3 năm	100.000.000.000	100.000.000.000	10,50%	3 năm
Trái phiếu của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam	230.000.000.000	230.000.000.000	Từ 15,25% đến 17,50%	5 năm	230.000.000.000	230.000.000.000	9,60%	5 năm
Trái phiếu của TCT xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	17,40%	2 năm	100.000.000.000	100.000.000.000	14,00%	2 năm
Trái phiếu của Công ty CP Long Hậu	20.000.000.000	20.000.000.000	17,75%	3 năm	20.000.000.000	20.000.000.000	15,00%	3 năm
Trái phiếu của Tập đoàn Hòa Phát	100.000.000.000	100.000.000.000	17,75%	3 năm	100.000.000.000	100.000.000.000	14,50%	3 năm
	<u>2.091.000.000.000</u>	<u>2.090.858.489.727</u>			<u>2.291.000.000.000</u>	<u>2.288.627.529.102</u>		

(*) Lãi trả hàng năm

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-TCTD

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

10.1 Tài sản có định hữu hình

Biến động của tài sản có định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	14.696.979.211	17.253.907.996	17.181.615.351	37.232.955	49.169.735.513
Mua trong kỳ	12.487.657.355	7.099.566.909	5.161.731.528	11.772.000	24.760.727.792
Tặng khác	41.320.000	131.520.000	65.965.000	-	238.805.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(31.877.922)	-	(31.877.922)
Số dư cuối kỳ	27.225.956.566	24.484.994.905	22.377.433.957	49.004.955	74.137.390.383
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(2.373.807.799)	(1.943.470.518)	(5.693.775.908)	(2.630.293)	(10.013.684.518)
Khấu hao trong kỳ	(4.862.231.541)	(3.193.227.214)	(4.363.932.047)	(10.368.345)	(12.429.759.147)
Thanh lý, nhượng bán	2.354.799	-	11.677.152	-	14.031.951
Số dư cuối kỳ	(7.233.684.541)	(5.136.697.732)	(10.046.030.803)	(12.998.638)	(22.429.411.714)
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	12.323.171.412	15.310.437.478	11.487.839.443	34.602.662	39.156.050.995
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	19.992.272.025	19.348.297.173	12.331.403.154	36.006.317	51.707.978.669

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-TCTD

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

10.1 Tài sản có định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản có định hữu hình được trình bày lại trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	6.883.688.740	6.213.908.370	14.159.206.603	-	27.256.803.713
Mua trong kỳ	7.704.499.971	10.961.675.626	3.022.408.748	37.232.955	21.725.817.300
Tặng khác	108.790.500	78.324.000	-	-	108.790.500
Số dư cuối kỳ	14.696.979.211	17.253.907.996	17.181.615.351	37.232.955	49.169.735.513
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	(332.687.493)	(395.619.577)	(2.326.621.306)	-	(3.054.928.376)
Khấu hao trong kỳ	(2.041.120.306)	(1.547.850.941)	(3.367.154.602)	(2.630.293)	(6.958.756.142)
Số dư cuối kỳ	(2.373.807.799)	(1.943.470.518)	(5.693.775.908)	(2.630.293)	(10.013.684.518)
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	6.551.001.247	5.818.288.793	11.832.585.297	-	24.201.875.337
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	12.323.171.412	15.310.437.478	11.487.839.443	34.602.662	39.156.050.995

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

10.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	54.576.428.857	-	54.576.428.857
Mua trong kỳ	414.880.000	66.636.800	481.516.800
Tăng khác	2.641.974.706	-	2.641.974.706
Số dư cuối kỳ	<u>57.633.283.563</u>	<u>66.636.800</u>	<u>57.699.920.363</u>
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	(12.954.944.639)	-	(12.954.944.639)
Khấu hao trong kỳ	(12.200.781.574)	(4.060.306)	(12.204.841.880)
Số dư cuối kỳ	<u>(25.155.726.213)</u>	<u>(4.060.306)</u>	<u>(25.159.786.519)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>41.621.484.218</u>	-	<u>41.621.484.218</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>32.477.557.350</u>	<u>62.576.494</u>	<u>32.540.133.844</u>

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Phần mềm máy vi tính VNĐ</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	28.868.042.468	-	28.868.042.468
- Mua trong kỳ	14.687.153.757	-	14.687.153.757
- Tăng khác	11.021.232.632	-	11.021.232.632
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>54.576.428.857</u>	-	<u>54.576.428.857</u>
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	(5.481.981.788)	-	(5.481.981.788)
- Khấu hao trong kỳ	(7.472.962.851)	-	(7.472.962.851)
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>(12.954.944.639)</u>	-	<u>(12.954.944.639)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>23.386.060.680</u>	-	<u>23.386.060.680</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>41.621.484.218</u>	-	<u>41.621.484.218</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

B05-TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Các khoản lãi, phí phải thu	228.470.699.289	221.219.881.335
Các khoản phải thu (Thuyết minh 11.1)	27.491.206.525	128.735.640.296
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	-	-
Tài sản có khác (Thuyết minh 11.2)	<u>27.543.360.206</u>	<u>28.753.244.751</u>
	283.505.266.020	378.708.766.382

11.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ (*)	1.410.058.706	1.171.822.247
Các khoản phải thu và tạm ứng bên ngoài (**)	17.893.110.350	112.216.470.811
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	6.352.444.033
Mua sắm Tài sản cố định	5.250.372.597	7.610.690.568
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ (Thuyết minh số 16)	<u>2.937.664.872</u>	<u>1.384.212.637</u>
	27.491.206.525	128.735.640.296

(*) Bao gồm các khoản tạm ứng thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm 2011.

(**) Bao gồm các khoản phải thu từ Ngân hàng Nhà nước cho một số khách hàng thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất theo Quyết định 443/QĐ-TTg với số tiền là 7.885.701.446 đồng Việt nam.

11.2 Tài sản có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Chi phí chờ phân bổ (*)	26.057.852.548	26.893.541.870
Công cụ, dụng cụ đang dùng	990.975.172	1.400.488.908
Vật liệu	494.532.486	459.213.973
	<u>27.543.360.206</u>	<u>28.753.244.751</u>

(*) Bao gồm trả trước chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo trì phần mềm core banking và data warehouse.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Vay NHNN		
Vay theo hồ sơ tín dụng	858.975.631.831	1.593.235.333.373
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	858.975.631.831	1.593.235.333.373
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	-	-
Nợ quá hạn	-	-
Vay Bộ Tài chính		
Các khoản nợ khác		
	858.975.631.831	1.593.235.333.373

Vay từ Ngân hàng Nhà nước bao gồm các khoản cho vay tái cấp vốn của NHNN qua hình thức chiết khấu các giấy tờ có giá nhằm đảm bảo tính thanh khoản của Ngân hàng. Các khoản vay này bằng VNĐ, có thời hạn từ 7 ngày đến 14 ngày với lãi suất 14,00%/năm.

13. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	3.572.928.705.159	3.019.960.785.943
Vay các TCTD khác	-	-
	3.572.928.705.159	3.019.960.785.943

Chi tiết tiền gửi và vay các TCTD khác theo loại tiền tệ:

	31/12/2010 Số trình bày lại VNĐ	31/12/2011 VNĐ
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ(*)	50.031.105.159	6.249.993
- Bằng vàng và ngoại tệ	50.031.105.159	6.249.993
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	3.522.897.600.000	3.019.954.535.950
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.123.000.000.000	2.754.906.535.950
	399.897.600.000	265.048.000.000
	3.572.928.705.159	3.019.960.785.943

(*) Bao gồm khoản tiền gửi phong tỏa của Ngân hàng TMCP Nam Á với tổng số tiền là 50.000.000.000 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền gửi của Ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Á theo HĐTG số MM1136200005/2011/BVB-NABank ngày 28/12/2011.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

14.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011			Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Số trình bày lãi)		
	VND	Lãi suất (%/năm)	VND	Lãi suất (%/năm)		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	617.154.140.347		1.137.614.197.467			
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	606.175.368.251	2,4%	1.124.979.428.917	2,4%		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	18.674.674	2,4%	3.422.568	2,4%		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	9.736.124.798	0,5%-0,6%	12.573.319.970	0,5%-0,6%		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.223.972.624	0,5%-0,6%	58.026.012	0,5%-0,6%		
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	6.318.549.660.151		6.130.242.422.411			
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.684.127.539.227	6% - 14%	4.534.314.737.001	10% - 14%		
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	1.170.586.108.555	6,0% - 14%	826.429.877.181	10,49%-14%		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	19.461.084.187	0,5% - 5,50%	133.051.373.389	0,8%-6,02%		
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	444.374.928.182	1,5% - 5,95%	636.446.434.840	2,57%-6,05%		
Tiền gửi vốn chuyên dùng						
Tiền ký quỹ	94.143.947.882		23.355.059.527			
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	9.521.820.444		16.149.052.864			
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	84.622.127.438		7.206.006.663			
Chuyển tiền phải trả						
Chuyển tiền phải trả bằng VND	-		-			
Chuyển tiền phải trả bằng vàng, ngoại tệ	-		-			
	7.029.847.748.380			7.291.211.679.405		

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

14.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ
Tiền gửi của TCKT	5.326.891.797.552	5.647.083.558.028
Doanh nghiệp quốc doanh	4.510.628.348.244	1.924.276.739.016
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	777.777.173.454	3.624.901.675.708
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	38.486.275.854	97.905.143.304
Tiền gửi của cá nhân	1.677.468.466.393	1.494.138.936.242
Tiền gửi của các đối tượng khác	25.487.484.435	149.989.185.135
	7.029.847.748.380	7.291.211.679.405

15. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ
Các khoản lãi và phí phải trả	58.709.031.259	95.170.024.486
Các khoản phải trả và công nợ khác	31.819.108.648	69.009.783.957
Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng (*)	1.429.411.022	3.745.007.464
	91.957.550.929	167.924.815.907

(*) Đã trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 8.

Chi tiết các khoản phải trả và công nợ khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ	17.223.199.886	12.568.910.320
Các khoản phải trả công nhân viên	15.686.556.911	10.550.148.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.335.126.670	1.392.226.670
Phải trả về kinh phí công đoàn	201.516.305	626.535.650
Các khoản phải trả bên ngoài	14.595.908.762	56.440.873.637
Các khoản chờ thanh toán	8.357.063.771	26.577.056.572
Các khoản phải trả khách hàng khác	-	-
Lãi chờ phân bổ đối với các chứng khoán trả lãi trước	-	19.441.830.990
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp NSNN	6.238.844.991	10.421.986.075
	31.819.108.648	69.009.783.957

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ			Đơn vị: VNĐ
		Số trinh bày lại	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	(1.299.719.653)	(1.327.957.226)	898.469.112	(2.836.375.235)	
- Thuế GTGT dịch vụ	(1.384.212.637)	(1.898.337.613)	344.885.378	(2.937.664.872)	
- Thuế GTGT kinh doanh NT	84.492.984	570.380.387	553.583.734	101.289.637	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	
Thuế TNDN	9.293.773.531	38.528.791.681	41.952.686.031	5.869.879.181	
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	
Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-	
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	
Thuế nhà đất	-	-	-	-	
Tiền thuê đất	-	-	-	-	
Các loại thuế khác	1.043.719.560	6.061.096.244	6.837.139.631	267.676.173	
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	
	9.037.773.438	43.261.930.699	49.688.294.774	3.301.180.119	

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2010: 25%).

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trinh bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	154.115.166.725
Các khoản điều chỉnh	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	154.115.166.725
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	38.528.791.681
Thuế TNDN trong năm tài chính	38.528.791.681
Thuế TNDN phải trả đầu năm	9.293.773.531
Thuế TNDN đã trả trong năm	(41.952.686.031)
Điều chỉnh tăng thuế phải nộp do điều chỉnh tăng thu nhập	(48.523.879.208)
Thuế TNDN phải trả tại ngày 31/12/2011	5.869.879.181
	9.293.773.531

16.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng không phát sinh thuế thu nhập hoãn lại do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị tài sản ghi sổ của Ngân hàng và giá trị tài sản dùng làm cơ sở để tính thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

17.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản đóng góp từ các cổ đông của Ngân hàng. Vốn của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước.

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chi tiêu	Vốn điều lệ VNĐ	Thặng đư vốn cổ phần VNĐ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng số VNĐ
Số đầu kỳ	1.500.000.000	-	-	-	18.584.568.089	9.781.351.625	120.279.052.671	1.648.644.972.385
Tăng trong kỳ								
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	115.586.375.044
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này	-	-	-	-	11.558.637.503	5.779.318.752	(17.337.956.255)	-
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ								
Trích bổ sung quỹ phúc lợi cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(90.000.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(1.020.000.000)
Số cuối kỳ	<u>1.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30.143.205.592</u>	<u>15.560.670.377</u>	<u>125.507.471.460</u>	<u>1.671.211.347.429</u>

Về việc tăng vốn điều lệ từ 1.500 tỷ đồng lên 3.150 tỷ đồng, Ngân hàng cam kết thực hiện theo đúng lộ trình của cơ quan có thẩm quyền quy định cho Ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

17.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 1.500.000.000.000 đồng, chi tiết như sau:

Quyết định số		đồng	Hình thức góp vốn
328/GP - NHNN		1.500.000.000.000	Tiền mặt
		1.500.000.000.000	

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	31/12/2011	<i>Tổng số</i>	<i>Vốn CP thường</i>	<i>Vốn CP ưu đãi</i>
Vốn đầu tư của Nhà nước		-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	-
- Tập đoàn Bảo Việt	780.000.000.000	780.000.000.000	-	-
- Công ty CP sữa Việt Nam	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-
- Công ty CP Tập đoàn Công nghệ CMC	148.500.000.000	148.500.000.000	-	-
- Công ty CP Tập đoàn HIPT	72.000.000.000	72.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thép Ký Đông	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-
- Cổ đông khác	319.500.000.000	319.500.000.000	-	-
Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-
Cổ phiếu quỹ		-	-	-
		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2011 đơn vị	2010 đơn vị
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	150.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

B05-TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

17.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	Không quy định

Trong năm Ngân hàng tạm trích lập 5% lợi nhuận sau thuế cho Quỹ bổ sung vốn điều lệ và 10% lợi nhuận sau thuế cho Quỹ dự phòng tài chính. Số liệu trích lập chính thức sẽ được thông qua tại Đại Hội Đồng cổ đông. Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12.

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	115.586.375.044	133.293.313.897
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu	115.586.375.044	133.293.313.897
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	150.000.000	150.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	771	889

19. CỔ TỨC

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm của năm trước	90.000.000.000	45.000.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	90.000.000.000	45.000.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

B05-TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	256.143.246.330	237.105.833.881
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.140.243.726.142	481.897.505.988
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	287.346.808.543	194.560.997.283
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	13.190.000.000	11.110.000.000
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	274.156.808.543	183.450.997.283
Thu khác từ hoạt động tín dụng	560.589.430	7.156.614.750
	1.684.294.370.445	920.720.951.902

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ</i>
Trả lãi tiền gửi	1.104.605.754.036	532.085.616.991
Trả lãi tiền vay	113.641.820.863	94.347.313.673
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	98.811.369.011	6.216.577.167
	1.317.058.943.910	632.649.507.831

22. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	18.404.360.021	15.833.714.048
Thu từ dịch vụ thanh toán	5.886.461.922	6.003.905.571
Thu từ dịch vụ bảo lãnh	1.735.953.370	2.214.087.029
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	5.208.286.539	1.914.909.337
Thu từ dịch vụ tư vấn	30.976.567	1.710.562.203
Thu khác	5.542.681.623	3.990.249.908
Chi phí hoạt động dịch vụ	(10.324.982.536)	(5.546.370.401)
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.599.783.161)	(2.111.046.013)
Chi cước phí bưu điện và mạng viễn thông	(2.803.219.541)	(1.073.698.248)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(3.226.224.528)	(490.822.985)
Chi khác	(1.695.755.306)	(1.870.803.155)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	8.079.377.485	10.287.343.647

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>	<i>Số trình bày lại VND</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.110.510.931	29.323.529.777
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	10.798.310.131	27.703.529.777
Thu từ kinh doanh vàng	-	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	312.200.800	1.620.000.000
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(6.627.981.054)	(16.212.250.139)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(6.426.776.454)	(15.589.850.139)
Chi về kinh doanh vàng	-	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(201.204.600)	(622.400.000)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.482.529.877	13.111.279.638

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>	<i>Số trình bày lại VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	59.806.001.800	44.013.322.604
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.569.089.409)	(20.000.000)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh	57.236.912.391	43.993.322.604

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>	<i>Số trình bày lại VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	840.303.460
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(386.712.022)	(137.906.449)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(386.712.022)	702.397.011

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Số trình bày lại VNĐ</i>
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
Thu về hoạt động kinh doanh khác	8.713.137	358.878.079
Thu về nhập khẩu	435.420.192	497.483.259
	444.133.329	856.361.338
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(351.888.660)	(483.362.995)
	92.244.669	372.998.343

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Số trình bày lại VNĐ</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	834.517.940	1.978.747.774
Chi phí cho nhân viên	92.399.150.773	62.209.575.963
- Chi lương và phụ cấp	80.360.032.058	55.186.649.409
- Các khoản chi đóng góp theo lương	7.000.709.650	4.247.830.106
- Chi trợ cấp	170.115.834	129.401.346
- Chi công tác xã hội	500.000	933.000
- Chi ăn ca	3.994.333.343	2.306.076.379
- Chi trang phục giao dịch và bảo hộ lao động	873.459.888	338.685.723
Chi khấu hao tài sản cố định	24.634.601.027	14.431.718.993
Chi thuê tài sản	44.966.840.772	25.460.736.141
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	1.808.788.263	599.713.547
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	5.190.734.398	2.431.082.318
Công tác phí	2.719.396.470	1.526.186.684
Chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ	1.682.500.126	862.184.604
Chi bưu phí và điện thoại	2.327.300.252	1.410.733.226
Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	13.231.909.269	9.592.583.240
Điện, nước, vệ sinh cơ quan	3.698.121.256	1.866.056.522
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	15.692.138.368	7.932.048.208
Mua sắm công cụ lao động	6.579.401.330	4.359.125.911
Chi phí thuế VAT không được khấu trừ	9.444.629.376	5.361.476.038
Chi phí hoạt động khác	14.771.832.555	8.632.703.123
	239.981.862.175	148.654.672.292

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	107.495.323.535	122.623.520.804
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	223.673.334.925	238.513.449.731
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	8.602.078.292	39.704.708.413
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	<u>2.938.665.777.912</u>	<u>3.098.252.000.000</u>
	<u>3.278.436.514.664</u>	<u>3.499.093.678.948</u>

29. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Thực tế phát sinh năm 2011	Thực tế phát sinh năm 2010
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	628	379
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (đồng)		
1. Tổng quỹ lương	80.360.032.058	55.186.649.409
2. Tiền thưởng	565.000.000	203.300.000
3. Thu nhập khác	<u>3.994.333.343</u>	<u>2.306.076.379</u>
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	<u>84.919.365.401</u>	<u>57.696.025.788</u>
5. Tiền lương bình quân	<u>10.663.486</u>	<u>12.134.268</u>
6. Thu nhập bình quân	<u>11.268.493</u>	<u>12.686.022</u>

30. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị sổ sách (VNĐ)		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (VNĐ)	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Bất động sản	8.284.684.944.766	2.266.190.965.954	8.284.684.944.766	2.266.190.965.954
Động sản	335.351.202.935	2.992.888.629.871	335.351.202.935	2.992.888.629.871
Chứng từ có giá	2.443.629.500.155	1.386.036.518.847	2.443.629.500.155	1.386.036.518.847
Tài sản khác	<u>4.157.436.323.843</u>	<u>1.650.425.792.756</u>	<u>4.157.436.323.843</u>	<u>1.650.425.792.756</u>
	<u>15.221.101.971.699</u>	<u>8.295.541.907.428</u>	<u>15.221.101.971.699</u>	<u>8.295.541.907.428</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cung cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cung cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Số trình bày lại VND
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Thư tín dụng trả ngay	65.836.555.555	234.468.403.536
Thư tín dụng trả chậm	-	-
Cam kết bảo lãnh khác	<u>74.479.974.707</u>	<u>81.382.221.188</u>
	<u>140.316.530.262</u>	<u>315.850.624.724</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ MÀ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Vốn cho vay UTĐT nhận từ Công ty TNHH Một thành viên Tài chính Than Khoáng Sản	116.250.000.000	120.000.000.000
Vốn cho vay UTĐT nhận từ Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	-
	176.250.000.000	120.000.000.000

Các khoản mục này hiện đang theo dõi trên các tài khoản ngoại bảng và Ngân hàng được hưởng phí quản lý từ các hoạt động nhận vốn ủy thác này.

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIỀN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2011 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Thu nhập lãi	Thu nhập khác	Chi phí lãi	Chi phí khác
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Cổ đông sáng lập	-	1.200.000	(8.258.425.509)	-
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	2.527.500.000	64.340.905	(197.102.246.080)	(21.664.247.052)
Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	2.093.955	240.307.730	(17.360.287.944)	(729.585.522)
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	8.893.732	14.339.009	(6.935.006.894)	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	55.163.455.632	21.254.963	(83.947.026.075)	-
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	1.102.400.000	46.362.307	(5.427.411.271)	(72.465.923)
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	-	1.237.739	(26.891.872)	-
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	1.556.886.393	162.676.897	(57.783.301)	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-TCTD

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Đơn vị: VNĐ (Phái trả)
Công ty cổ phần sửa chữa Việt Nam Tập đoàn Bảo Việt	Cổ đông sáng lập Công ty mẹ	Tiền gửi, lãi dự chi Tiền đặt cọc thuê văn phòng Tiền gửi, lãi dự chi Phí dịch vụ	1.865.038.500	(30.348.512) (2.238.343.248.440) (146.215.377) (859.862.935) (389.479.916) (164.967.409.468) (85.834.560.000)
Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Phi công nghệ thông tin Phi tiền điện Tiền gửi, lãi dự chi Tiền gửi ký quỹ Phai trả liên quan đến khoản tiền nhận ủy thác cho vay Tiền gửi, lãi dự chi Phai trả khác	-	- (1.800.000.000) (182.647.472.327) (101.154.400)
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền vay, lãi dự thu	232.826.293.388	- (1.009.735.002.261)
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	-	- (41.600.769.150)
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự thu	136.787.098	(1.591.501) (6.084.965.684) (24.939.344.805) (831.144.809) (4.125.710)
Công ty TNHH Bảo hiểm Âu Lạc	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	-	- (41.600.769.150)
Công ty CP đầu tư Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	-	- (1.591.501)
CN công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	-	- (6.084.965.684)
Công ty TNHH Đầu tư Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	-	- (24.939.344.805)
Công ty TNHH Âu Lạc	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	-	- (831.144.809)

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẰNG

	Dư nợ	Tiền gửi	Cam kết tín dụng	Công cụ phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	6.908.706.763.411	10.602.776.453.539	74.479.974.707	-	2.633.944.589.727
Nước ngoài	-	-	65.836.555.555	-	-
	6.908.706.763.411	10.602.776.453.539	140.316.530.262	-	2.633.944.589.727

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cẩn đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bảng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cảm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được giám sát và quản lý thông qua các công cụ quản lý rủi ro thanh khoản như báo cáo đánh giá chênh lệch kỳ hạn (GAP thanh khoản), hạn mức dòng tiền ra lũy kế tối đa (MCO) và các kế hoạch vốn dự phòng thanh khoản như việc duy trì một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến động về lãi suất, tỷ giá trên thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

36. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng thí điểm hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với Khách hàng Doanh Nghiệp, Khách hàng Cá nhân và Hộ Kinh Doanh và cũng đã triển khai đánh giá, hoàn thiện các bộ chấm điểm xếp hạng dựa trên mức độ tin cậy của chúng với thực tế triển khai tại Ngân hàng. Việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ một cơ sở để Ngân hàng đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng, đồng thời là một công cụ giúp Ngân hàng phân loại khách hàng để có chính sách phù hợp với từng nhóm khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Việc thẩm định Tài sản đảm bảo cũng đang dần hoàn thiện theo cơ chế tập trung, theo đó Hội sở chính đưa ra phương pháp và cơ sở định giá thống nhất trong toàn hệ thống và thực hiện cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá Tài sản đảm bảo của các đơn vị kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Công tác Giám sát tín dụng được triển khai hàng ngày với công cụ theo dõi và giám sát nhằm cung cấp một kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

36.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Quyết định 228/QĐ-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

36.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	<i>Quá hạn nhưng không bị giảm giá</i>			
	Dưới 90 ngày VNĐ	91-180 ngày VNĐ	181-360 ngày VNĐ	Trên 360 ngày VNĐ
Cho vay khách hàng	370.993.340.714	100.218.228.328	8.321.472.104	12.801.005.868

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

37.1 Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-TCTD

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

37.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Lãi suất được định giá lại trong khoảng thời gian					Đơn vị: VNĐ
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng bạc, đá quý	-	107.495.323.535	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	223.673.334.925	-	-	-	-	-	107.495.323.535
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	8.602.078.292	1.022.245.777.912	1.212.420.000.000	900.000.000.000	-	116.250.000.000	223.673.334.925
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	282.770.400.000	3.259.517.856.204
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	260.315.700.000	543.086.100.000
Cho vay khách hàng (*)	701.584.967.411	-	232.908.832.695	17.555.077.000	753.820.125.257	1.559.922.603.538	905.530.838.310	6.712.706.763.411
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	1.099.965.816.817	2.050.858.489.727
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	84.248.112.513	-	-	-	-	-	84.248.112.513
TSCP và bất động sản đầu tư	-	283.505.266.020	-	-	-	-	-	283.505.266.020
Tài sản Cổ khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	701.584.967.411	707.524.115.285	1.255.154.610.607	1.230.015.077.000	1.653.820.125.257	1.559.922.603.538	2.404.537.055.127	3.792.532.692.110
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	50.031.105.159	2.269.453.231.831	612.420.000.000	1.500.000.000.000	2.309.268.667.879	634.070.363.608	54.939.197.426
Tiền gửi của khách hàng Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	1.324.612.659.084	2.706.654.380.383	-	-	-	-	292.500.000
Các khoản nợ khác(*)	-	-	-	-	-	-	-	4.431.904.336.990
Tổng nợ phải trả	-	90.528.139.907	-	-	-	-	-	7.029.847.748.380
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	-	140.559.245.066	3.594.065.870.915	3.319.094.380.383	3.809.268.667.879	634.070.363.608	54.939.197.426	90.528.139.907
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	-	701.584.967.411	707.281.400.481	(2.338.911.260.308)	(2.089.069.303.383)	(2.155.448.542.622)	925.852.239.930	2.349.597.857.701
(*): không bao gồm dự phòng rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	3.792.240.192.110
								1.893.127.551.320

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

37.1 Rủi ro lãi suất

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

37.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

37.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>GBP được quy đổi</i>	<i>JPY được quy đổi</i>	<i>SGD được quy đổi</i>	<i>USD được quy đổi</i>	<i>Tổng</i>
Tài sản						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	292.735.272	-	-	-	34.360.180.708	34.652.915.980
Tiền gửi tại NHNN	262.475.790	26.522.043	32.135.113	7.491.847	21.015.452	21.015.452
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD Khác (*)	-	-	-	-	317.519.292.164	317.847.916.957
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	619.281.430.858	619.281.430.858
Cho vay khách hàng (*)	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	2.624.521.492	2.624.521.492
Các tài sản Cố Khác (*)	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	555.211.062	26.522.043	32.135.113	7.491.847	973.806.440.674	974.427.800.739
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	45.897.592	-	-	-	399.897.600.833	399.897.600.833
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	559.372.339.638	559.418.237.230
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	4.556.718.390	4.556.718.390
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	45.897.592	-	-	-	963.826.658.861	963.872.556.452
Trang thái tiền tệ nội bảng	509.313.470	26.522.043	32.135.113	7.491.847	9.979.781.813	10.555.244.287
Trang thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trang thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

37.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, EUR, v.v. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

Tăng/ giảm tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến		Vốn chủ sở hữu VNĐ
	Lợi nhuận trước thuế VNĐ		
EUR	+5	25.465.646	19.099.235
USD	+5	498.989.091	374.241.818
EUR	-5	(25.465.646)	(19.099.235)
USD	-5	(498.989.091)	(374.241.818)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các năm trước.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

37.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tài trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

B05-TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

37.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Đến 1 tháng	Trong hạn	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng							
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	107.495.324.535	-	-	-	-	-	107.495.323.535
Tiền gửi tại NHNN	-	-	223.673.334.925	-	-	-	-	-	223.673.334.925
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD Khác (*)	-	-	1.247.097.855.204	2.012.420.000.000	-	-	-	-	3.259.517.856.204
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	543.086.100.000	-	-	-	-	-	543.086.100.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	500.809.874.086	200.775.093.325	469.550.731.894	770.812.503.151	1.518.472.756.944	1.299.340.070.620	1.952.945.733.391	6.712.706.763.411	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	49.881.239.786	140.991.433.125	550.000.000.000	1.349.985.816.816	-	2.090.858.489.727	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	283.505.266.020	-	-	-	84.248.112.513	84.248.112.513	
Tài sản Cố Khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	283.505.266.020
Tổng tài sản	500.809.874.086	200.775.093.325	2.924.289.852.354	2.924.223.936.276	2.068.472.756.944	2.649.325.857.436	2.037.193.845.904	13.305.091.246.355	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2.419.484.336.990	2.012.420.000.000	-	-	-	-	4.431.904.336.990
Tiền gửi của Khách hàng	-	-	3.142.506.195.621	2.544.115.185.715	1.333.091.295.900	10.048.071.144	87.000.000	7.029.847.748.390	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác(*)	-	-	90.528.139.907	-	-	-	-	-	90.528.139.907
Tổng nợ phải trả	5.662.518.672.518	4.556.535.185.715	1.333.091.295.900	10.048.071.144	87.000.000	87.000.000	11.552.280.225.277		
Mức chênh thanh khoản ròng	500.809.874.086	200.775.093.325	(2.728.228.820.154)	(1.632.311.249.439)	735.381.461.044	2.639.277.816.292	2.037.106.845.904	1.752.811.021.058	

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

Các chứng khoán kinh doanh được phân loại đến 1 tháng do ngân hàng có dự định bán ra trong thời gian ngắn hạn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá mặc dù các chứng khoán này có thời hạn từ 1 đến 15 năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	-	-
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	-	-
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	<u>183.765.076.115</u>	<u>64.809.513.325</u>
<i>Trong đó:</i>		
- đến hạn trong 1 năm	46.536.706.752	17.899.874.558
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	137.228.369.363	46.909.638.767
- đến hạn sau 5 năm	-	-

Cam kết tăng vốn điều lệ của Ngân hàng

Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận về việc trì hoãn lộ trình tăng vốn điều lệ từ 1.500 tỷ đồng lên 3.150 tỷ đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu ra công chúng với tổng số chào bán là 165 triệu cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với giá bán là 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng của Ngân hàng đã được Ủy ban Chứng khoán phê duyệt theo Giấy chứng nhận số 03/GCN-UBCK ngày 09 tháng 1 năm 2012.

39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 39 trên các báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, và các khoản phải trả.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- e) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được xác định dựa trên phương pháp chiết khấu luồng tiền. Các luồng tiền tương lai ước tính dựa trên ước tính tốt nhất của Ban điều hành và lãi suất chiết khấu được sử dụng là lãi suất thị trường cho các công cụ tương tự.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

B05-TCTD

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRÀ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Đơn vị: VNĐ

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	N/A
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	107.495.323.535	107.495.323.535	N/A
Tiền, vàng gửi tại các TCTD	-	-	-	223.673.334.925	223.673.334.925	223.673.334.925
Khác(*)	-	195.325.000.000	-	3.063.517.856.204	3.258.842.856.204	N/A
Chứng khoán kinh doanh	543.086.100.000	-	-	-	543.086.100.000	522.121.109.310
- Niêm yết	443.086.100.000	-	-	-	443.086.100.000	428.777.806.252
- Chưa niêm yết	100.000.000.000	-	-	-	100.000.000.000	93.343.303.058
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng(*)	-	6.633.211.500.804	-	-	6.633.211.500.804	N/A
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	2.090.858.489.727	-	-	2.090.858.489.727	2.249.166.873.642
- Niêm yết	-	1.165.776.609.497	-	-	1.165.776.609.497	1.146.174.723.394
- Chưa niêm yết	-	925.081.880.230	-	-	925.081.880.230	1.102.992.150.248
Tài sản tài chính khác	-	283.505.266.020	-	-	283.505.266.020	N/A
543.086.100.000	- 7.112.041.766.824	2.090.858.489.727	3.937.772.614.664	13.140.672.871.215	N/A	

N/A: Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin thị trường tích cực tại thời điểm lập báo cáo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Đơn vị tính: VNĐ

	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Giá trị ghi sổ		Tài sản và nợ khác
					Tính toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	858.975.631.831	858.975.631.831	N/A
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	3.572.928.705.159	3.572.928.705.159	N/A
Tiền gửi của Khách hàng	-	-	-	-	7.029.847.748.380	7.029.847.748.380	N/A
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	91.957.550.929	91.957.550.929	N/A
					11.553.709.636.299	11.553.709.636.299	N/A

N/A: Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin thị trường tích cực tại thời điểm lập báo cáo.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

39.2 *Tài sản tài chính đã cầm cố, thẻ chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi*

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thẻ chấp để đảm bảo cho các khoản vay với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31 tháng 12 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Giá trị ghi sổ VND	Nghĩa vụ có liên quan VND	Giá trị ghi sổ VND	Nghĩa vụ có liên quan VND
Tín phiếu Kho bạc	-	-	-	-
Nhà nước				
Trái phiếu Chính phủ	504.127.199.279	475.000.000.000	-	-
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	583.331.967.213	550.000.000.000	264.265.616.439	250.000.000.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	259.537.432.068	230.000.000.000	-	-
	1.346.996.598.560	1.255.000.000.000	264.265.616.439	250.000.000.000

40. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ ĐẦU KỲ VÀ CÁC CƠ SỞ ĐIỀU CHỈNH

Trong năm 2011, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán định kỳ tại Ngân hàng và yêu cầu Ngân hàng thực hiện một số điều chỉnh cho báo cáo tài chính năm 2010. Theo báo cáo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, Ngân hàng đã thực hiện điều chỉnh và trình bày lại một số số liệu so sánh đầu kỳ như sau:

Trích từ bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ảnh hưởng đối với tổng tài sản

	31/12/2010 Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	31/12/2010 Trình bày lại VND	Ghi chú
Tài sản cố định hữu hình	39.077.726.995	78.324.000	39.156.050.995	40.1
Các khoản phải thu	126.850.737.779	1.884.902.517	128.735.640.296	40.2
Tài sản có khác	27.610.004.751	1.143.240.000	28.753.244.751	40.3
Ảnh hưởng đối với tổng tài sản	193.538.469.525	3.106.466.517	196.644.936.042	

Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả:

	31/12/2010 Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	31/12/2010 Trình bày lại VND	Ghi chú
Các khoản phải trả và công nợ khác	66.677.611.326	2.332.172.630	69.009.783.956	40.4
Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả	66.677.611.326	2.332.172.630	69.009.783.956	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ ĐẦU KỲ VÀ CÁC CƠ SỞ ĐIỀU CHỈNH (tiếp theo)

Trích từ bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Ảnh hưởng đối với vốn chủ sở hữu:

	31/12/2010 Số đã báo cáo VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	31/12/2010 Trình bày lại VNĐ	Ghi chú
Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	119.504.758.784	774.293.887	120.279.052.671	40.5
Ảnh hưởng đối với tổng vốn chủ sở hữu	119.504.758.784	774.293.887	120.279.052.671	

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010:

	31/12/2010 Số đã báo cáo VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	31/12/2010 Trình bày lại VNĐ	Ghi chú
Thu nhập từ hoạt động khác	1.006.361.338	(150.000.000)	856.361.338	40.4.1
Chi phí hoạt động khác	(73.195.769.185)	1.182.391.849	(72.013.377.336)	40.4.6
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(44.173.006.670)	(258.097.962)	(44.431.104.632)	40.4.2
Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế	(116.362.414.517)	774.293.887	(115.588.120.630)	

Chi tiết các điều chỉnh như sau:

- 40.1 Tăng nguyên giá tài sản cố định xe ô tô Innova của Sở Giao Dịch do Ngân hàng chưa tính thuế trước bạ vào nguyên giá tài sản cố định theo đúng quy định.
- 40.2 Thuyết minh này bao gồm hai điều chỉnh sau:
- i. Tăng các khoản phải thu khách hàng phần lãi suất đã hỗ trợ cho một số khách hàng thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất theo Quyết định 443/QĐ-TTg với trị giá là 1.924.074.668 VNĐ nhưng Ngân hàng chưa giảm trừ tiền gửi khách hàng tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng để tính số lãi phải hỗ trợ khách hàng;
 - ii. Giảm thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ với số tiền là 39.172.151 do Ngân hàng đã khấu trừ toàn bộ thuế giá trị gia tăng đầu vào của khoản phí dịch vụ ủy thác không được khấu trừ toàn bộ.
- 40.3 Tăng chi phí chờ phản bội trị giá 1.143.240.000 VNĐ tiền tuyên truyền quảng cáo 2 biển quảng cáo đã được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm 2010 do Ngân hàng chưa phản bội theo thời gian thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. ĐIỀU CHỈNH SỔ DƯ ĐẦU KỲ VÀ CÁC CƠ SỞ ĐIỀU CHỈNH (tiếp theo)

40.4 Thuyết minh này bao gồm những điều chỉnh sau:

<i>STT</i>	<i>Nội dung điều chỉnh</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
40.4.1	Tăng phải trả phần phí bảo lãnh phát hành nhận của Công ty Chứng khoán Bảo Việt đã được ghi nhận vào phần phí bảo lãnh phát hành trong năm 2010 không đúng quy định do Ngân hàng không có chức năng bảo lãnh phát hành	150.000.000
40.4.2	Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp theo kết quả kiểm toán	258.097.962
40.4.3	Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh đã trình bày ở Thuyết minh 40.2	1.924.074.668
		<u>2.332.172.630</u>

40.5 Thuyết minh này bao gồm những điều chỉnh sau:

<i>STT</i>	<i>Nội dung điều chỉnh</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
40.5.1	Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh đã trình bày ở Thuyết minh 40.3	1.143.240.000
40.5.2	Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh đã trình bày ở Thuyết minh 40.4.1	(150.000.000)
40.5.3	Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh đã trình bày ở Thuyết minh 40.4.2	(258.097.962)
40.5.4	Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh đã trình bày ở Thuyết minh 40.1	78.324.000
40.5.5	Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh đã trình bày ở Thuyết minh 40.2.ii	(39.172.151)
		<u>774.293.887</u>

40.6 Thuyết minh này bao gồm những điều chỉnh sau:

<i>STT</i>	<i>Nội dung điều chỉnh</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
40.5.1	Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh đã trình bày ở Thuyết minh 40.3	1.143.240.000
40.5.4	Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh đã trình bày ở Thuyết minh 40.1	78.324.000
40.5.5	Ảnh hưởng của bút toán điều chỉnh đã trình bày ở Thuyết minh 40.2.ii	(39.172.151)
		<u>1.182.391.849</u>

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính ngoài các thông tin đã được thuyết minh (nếu có) trong các báo cáo tài chính đính kèm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 VND
USD	20.828	18.932
EUR	27.487	27.542
GBP	32.840	31.951
JPY	274	254
SGD	16.396	16.081

Người lập:

Ông Lại Văn Hải
Kế toán

Người phê duyệt

Bên trong logo có ghi:
M.S.D.N: 0103126572
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
BẢO VIỆT
(BAOVIEET BANK)
HOÀN KIẾM - HÀ NỘI
Bên ngoài logo có ghi:
Người phê duyệt
Bà Đỗ Thị Phương Lan
Q.Kế toán trưởng

Bà Đỗ Thị Phương Lan
Q.Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hồng Tuấn
Q.Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2012

